

BÁO CÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
Năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	1 p/lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố	không	-
3	Phòng học tạm	Không	-
4	Phòng học nhờ	Không	-
5	Số phòng học bộ môn	05	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học		1
8	Bình quân học sinh/lớp		44,1
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	17.111	12,93 m ² /hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6000	4,53 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1500	1.13 m ² /hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	250	0.19 m ² /hs
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	30	0.02 m ² /hs
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	0.04 m ² /hs
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	150	0.11m ² /hs
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		bộ/lớp
1.2	Khối lớp 11		bộ/lớp
1.3	Khối lớp 12		bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện còn thiếu so với quy định	251	

2.1	Khối lớp 10	75	7,5 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 11	82	8,2 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 12	94	9.4 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	500m ²	0,377/HS
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	22,05 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	04	0.01
2	Cát sét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0
5	Thiết bị khác: Bảng tương tác; Bộ âm thanh di động	01	0.037

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		0.06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Hải Phòng; //để báo cáo;
- Niêm yết
- Website trường;
- Lưu VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lan